

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

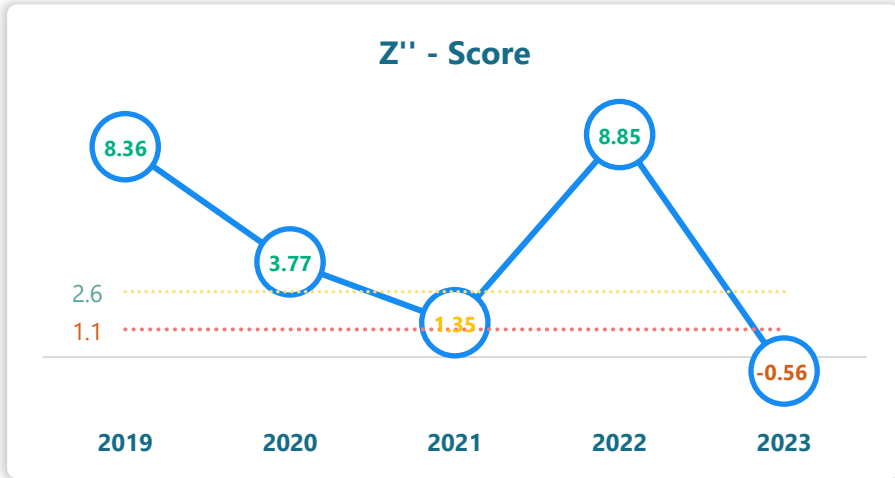
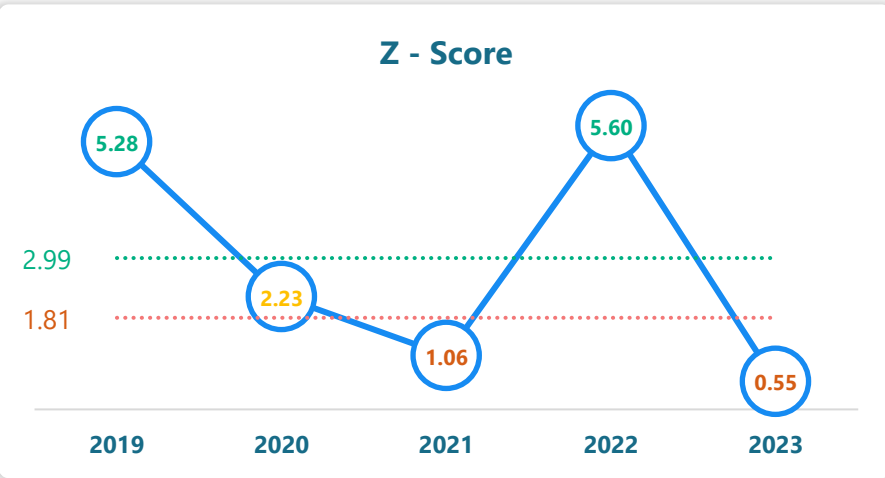
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-30.6%	-39.4%	-14.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.55
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
30.2	▲ 5.80	▲ 23.6%
tỷ VNĐ		



LN sau thuế	2023	YoY
-10.9	▲ 0.70	▲ 5.8%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
-21.9%	▼ 2.9%	

ROA	2023	+/- YoY
-13.5%	▼ 0.6%	

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.55** < **1.81**, cho thấy **EPC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

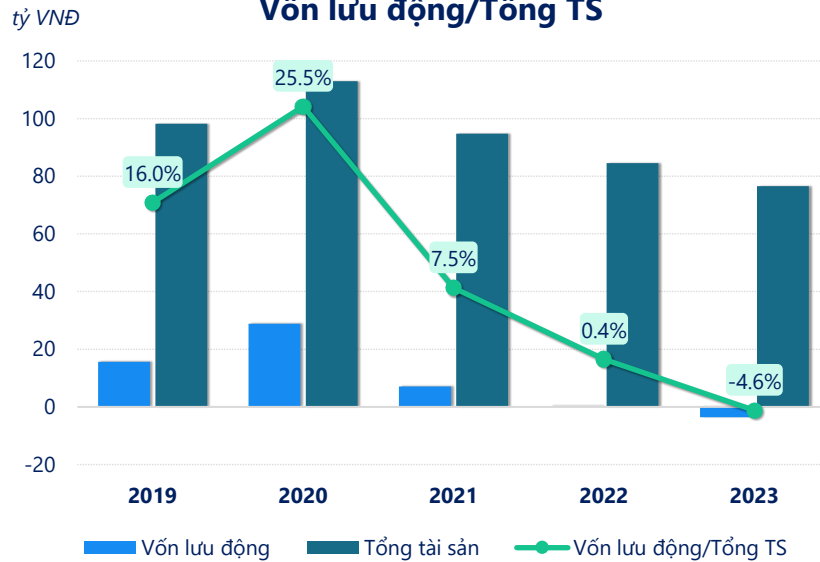
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.56** < **1.1**, cho thấy **EPC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **EPC** ghi nhận doanh thu thuần **30.15** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-10.88** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.6%** và **tăng 5.78%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -21.9% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## CTCP Cà Phê Ea Pốk (UPCOM: EPC)

Vốn lưu động/Tổng TS

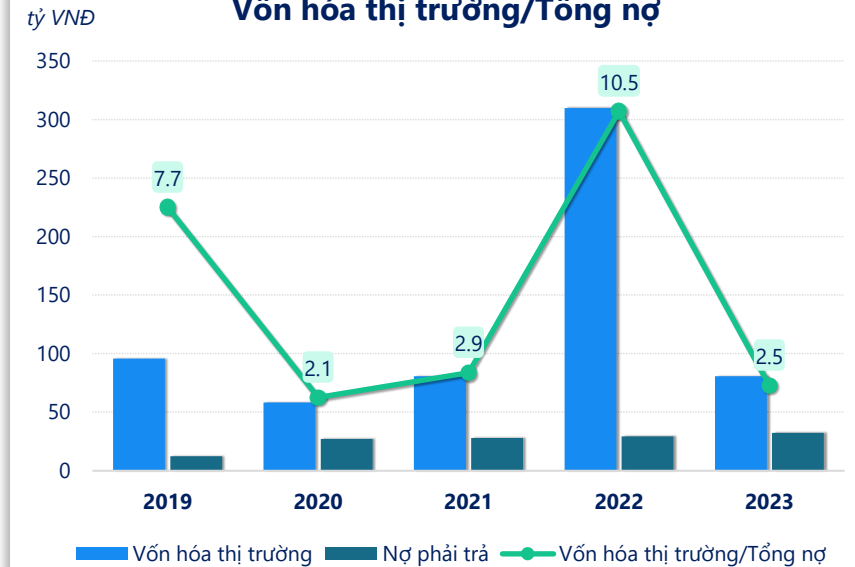


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

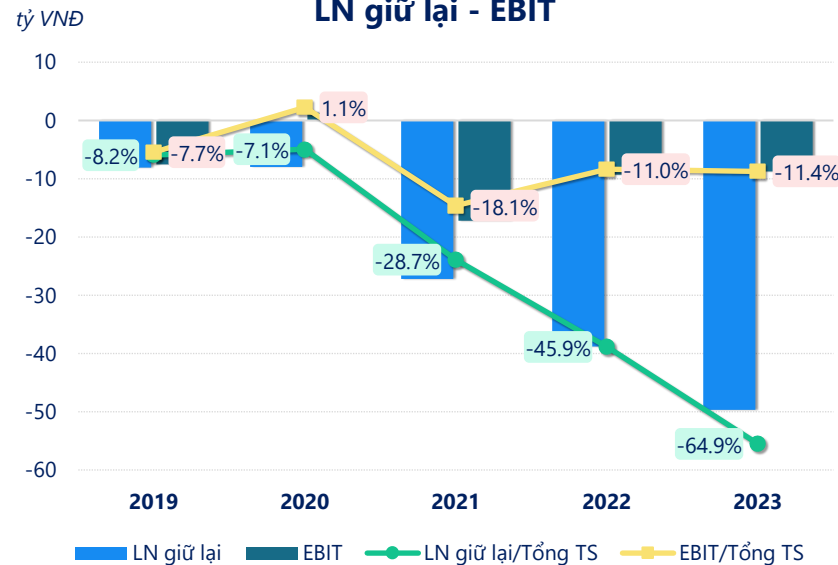
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.50**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

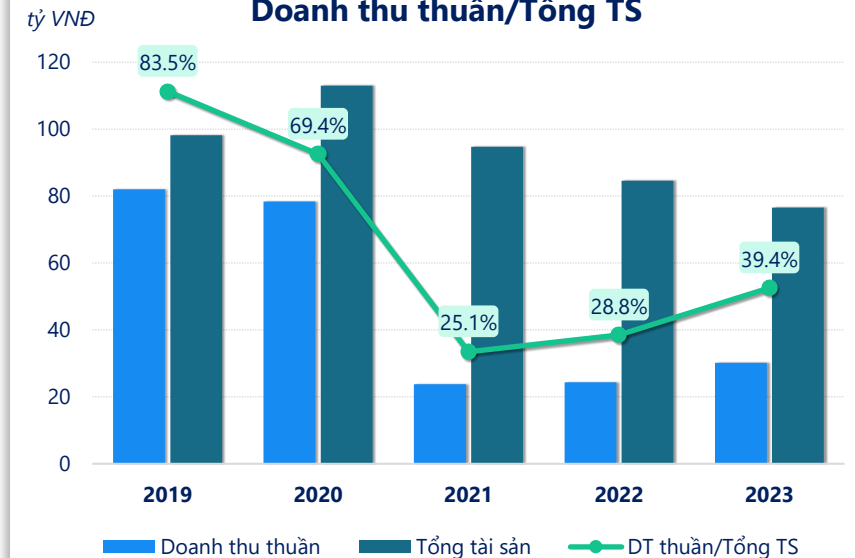
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>76.5</b>	<b>84.5</b>	<b>-9.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>27.4</b>	<b>27.0</b>	<b>1.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.29	0.07	306%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1.26	1.84	-31.3%
Hàng tồn kho	24.2	23.2	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.59	1.92	-17.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>49.2</b>	<b>57.5</b>	<b>-14.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	44.0	54.2	-18.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.90	2.90	69.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.24</b>	<b>0.42</b>	<b>-41.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>32.3</b>	<b>29.4</b>	<b>9.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>30.9</b>	<b>26.6</b>	<b>16.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.8	20.1	33.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.31	0.16	86.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.40</b>	<b>2.80</b>	<b>-50.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	2.80	-50.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>44.2</b>	<b>55.1</b>	<b>-19.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>44.2</b>	<b>55.1</b>	<b>-19.7%</b>
Vốn điều lệ	93.9	93.9	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>82.0</b>	<b>78.4</b>	<b>23.8</b>	<b>24.4</b>	<b>30.2</b>
Giá vốn hàng bán	82.1	68.0	32.6	24.4	31.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-0.11</b>	<b>10.3</b>	<b>-8.82</b>	<b>0.03</b>	<b>-0.81</b>
Doanh thu HĐTC	0.15	0.17	0.03	0.00	0.00
Chi phí TC	0.62	1.20	2.05	2.26	2.15
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.58</b>	<b>1.18</b>	<b>2.05</b>	<b>2.26</b>	<b>2.15</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.78	1.40	0.41	0.01	0.03
Chi phí QLDN	5.26	5.76	5.18	7.71	4.75
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-7.62</b>	<b>2.15</b>	<b>-16.4</b>	<b>-9.95</b>	<b>-7.75</b>
Lợi nhuận khác	-0.48	-2.04	-2.82	-1.60	-3.14
<b>LN trước thuế</b>	<b>-8.10</b>	<b>0.11</b>	<b>-19.2</b>	<b>-11.6</b>	<b>-10.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-8.10</b>	<b>0.11</b>	<b>-19.2</b>	<b>-11.6</b>	<b>-10.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-8.10</b>	<b>0.11</b>	<b>-19.2</b>	<b>-11.6</b>	<b>-10.9</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.54	-2.61	-3.50	4.98	-3.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.23	-10.7	-0.50	-2.75	-1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.83	14.1	4.02	-3.03	5.26
Tiền đầu kỳ	1.53	0.04	0.85	0.87	0.07
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.48</b>	<b>0.77</b>	<b>0.02</b>	<b>-0.80</b>	<b>0.22</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.04	0.85	0.87	0.07	0.29